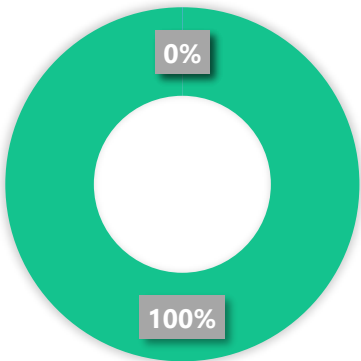


Thông tin giao dịch		28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		33,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		34,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		25,400
SL cổ phiếu LH		80,202,202
KLGD BQ 20 phiên (CP)		69,660
% sở hữu nước ngoài		0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,687
P/E		35.4
EPS		947

	YTD	1T	3T	6T
TDP	23.3%	-1.2%	-0.6%	18.7%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

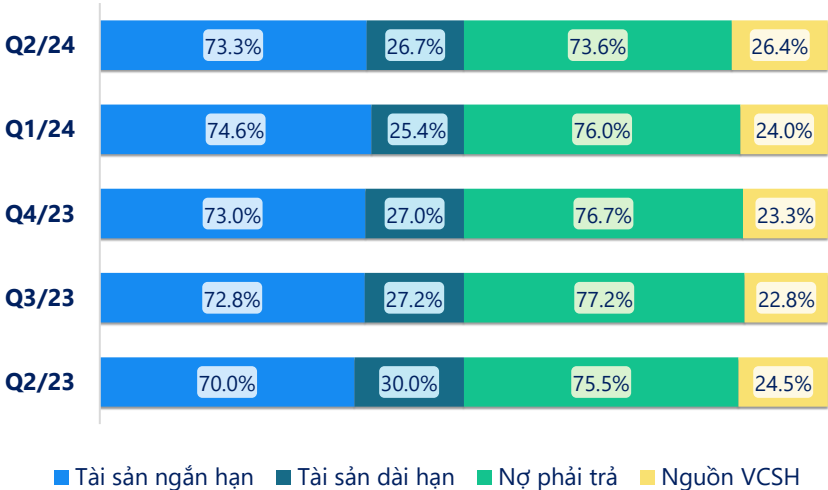
Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

(Nguồn: fireant.vn)

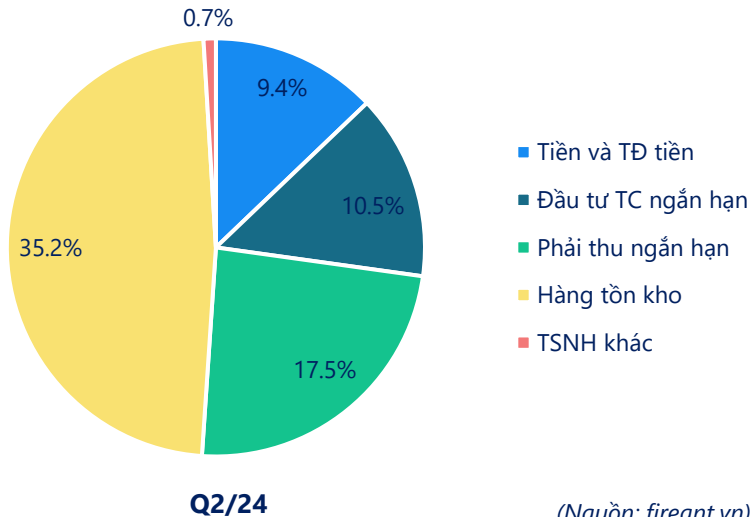
Cơ cấu Tổng tài sản



- Tài sản ngắn hạn
- Tài sản dài hạn
- Nợ phải trả
- Nguồn VCSH

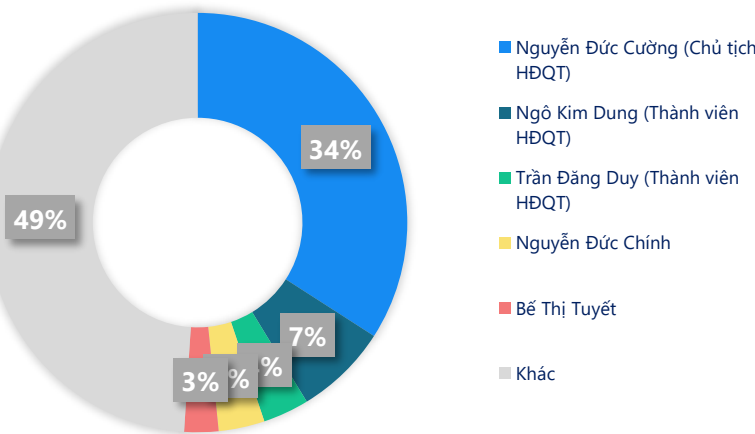
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



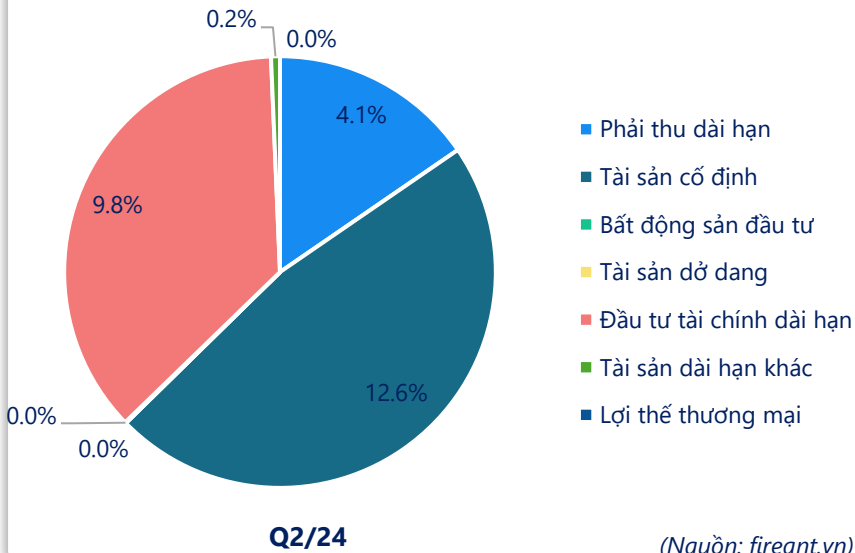
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

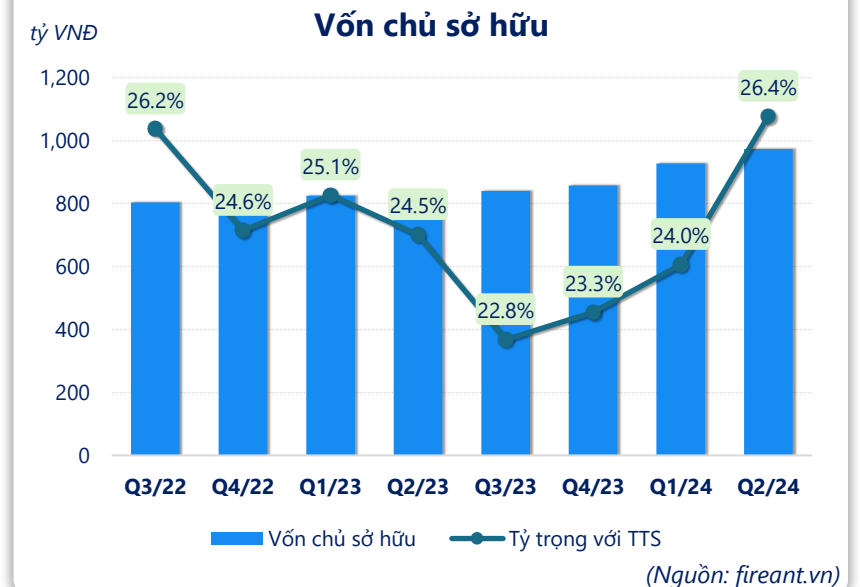
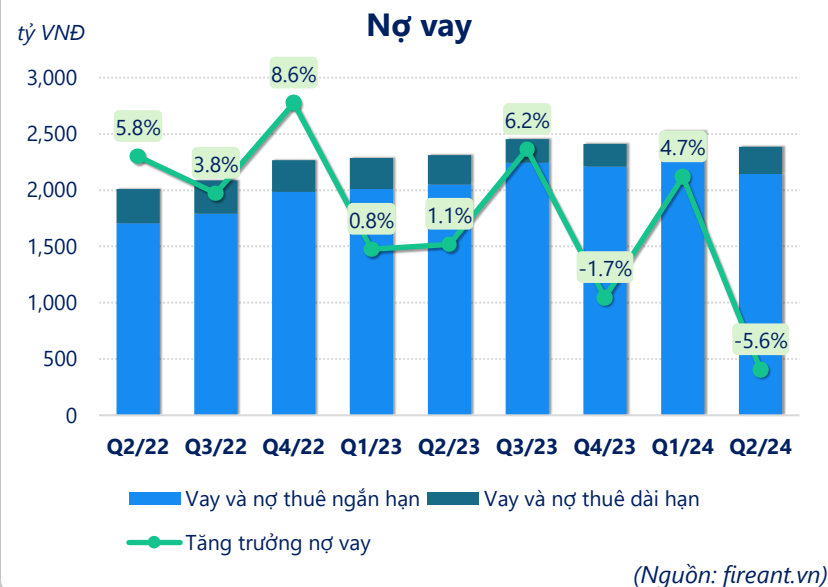
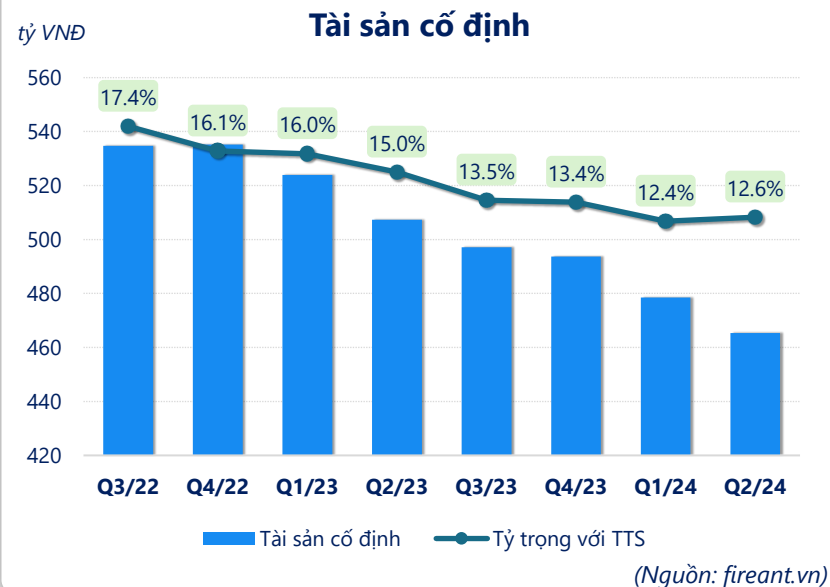
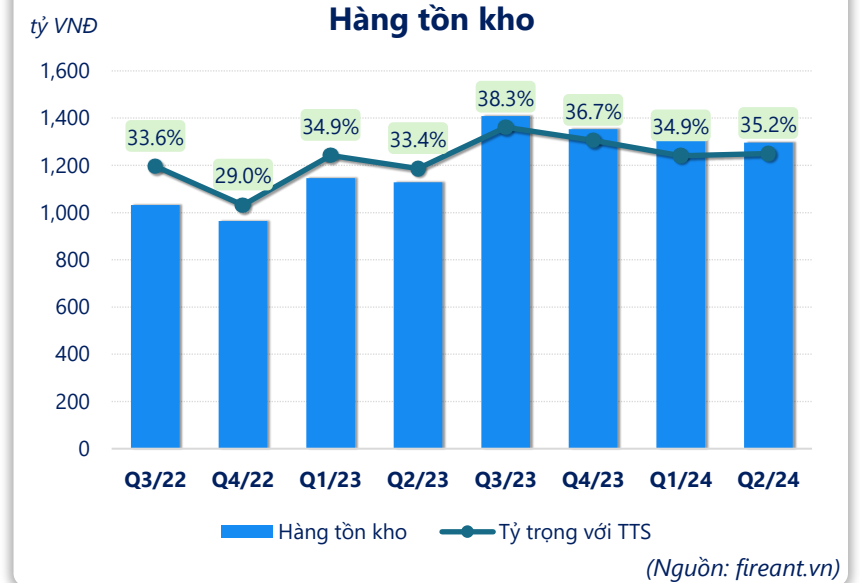
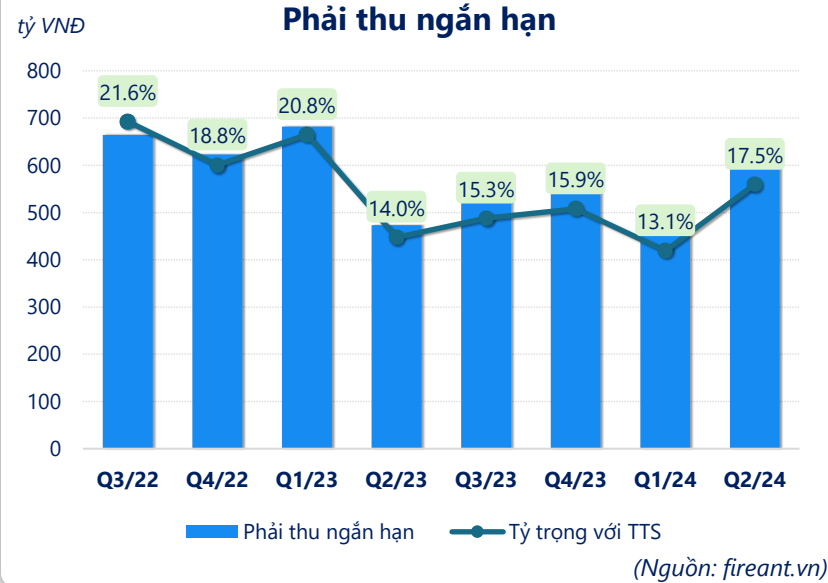
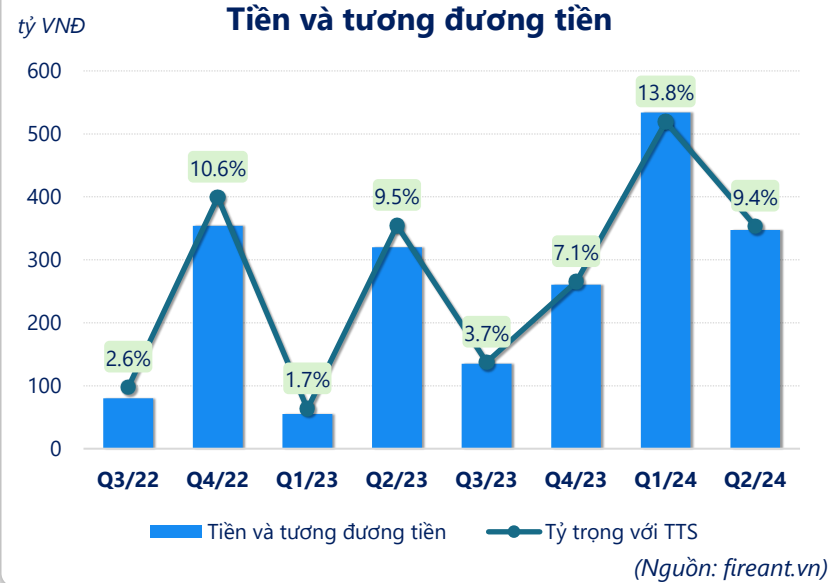


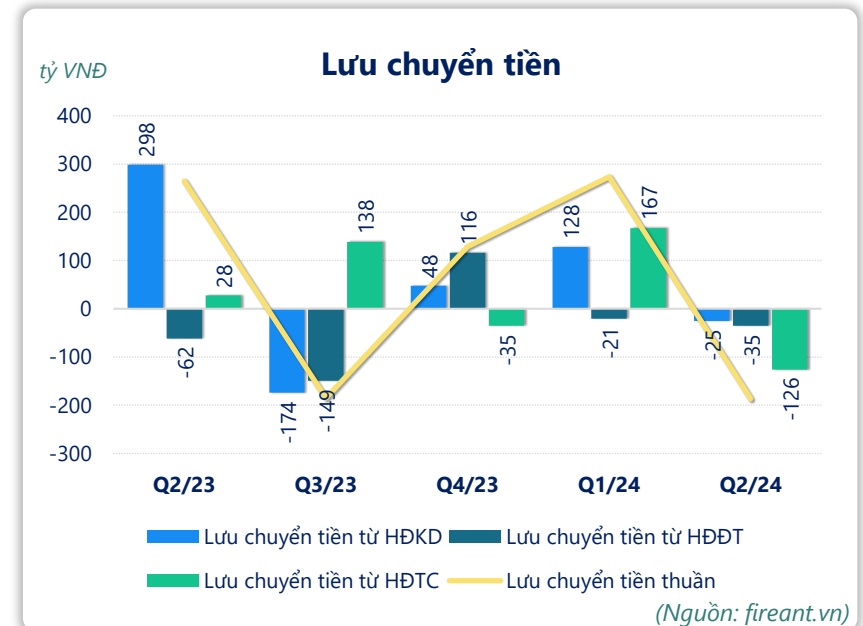
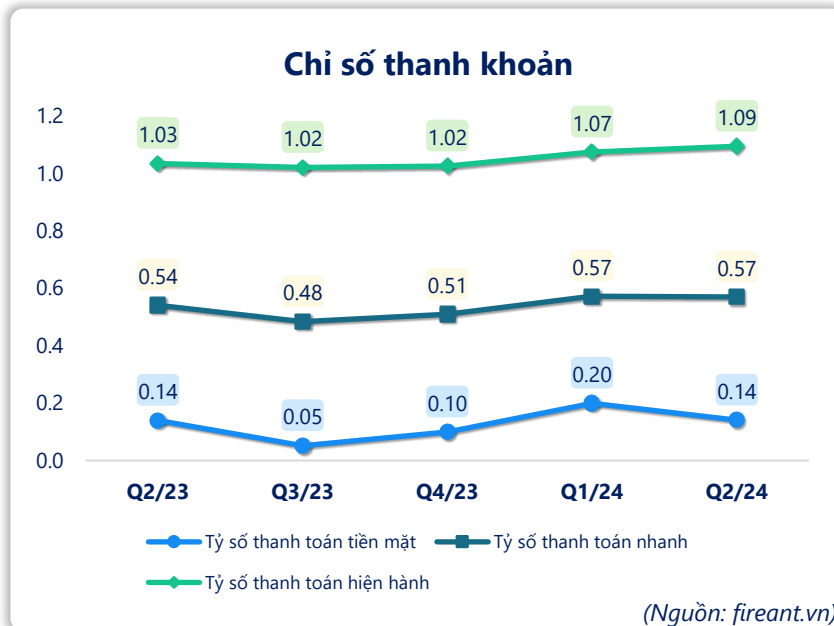
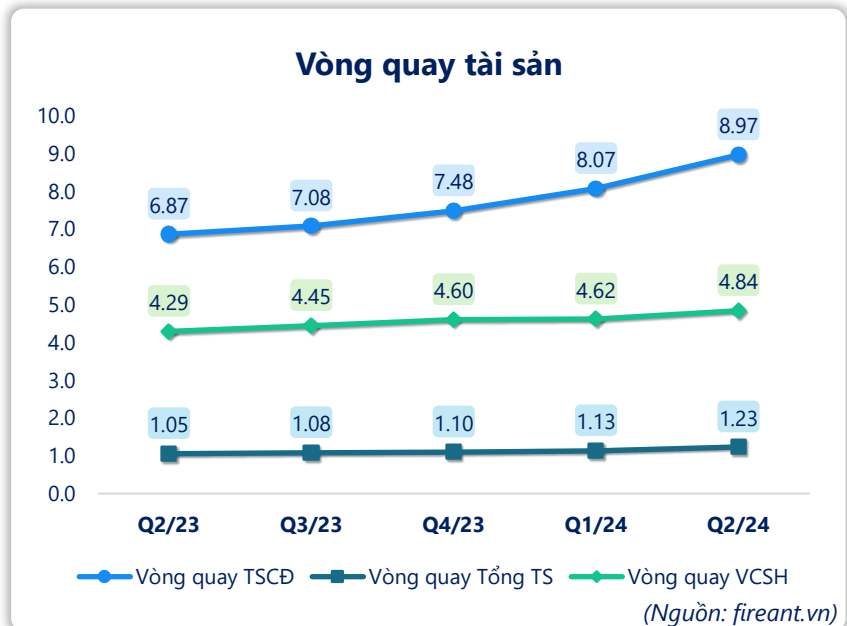
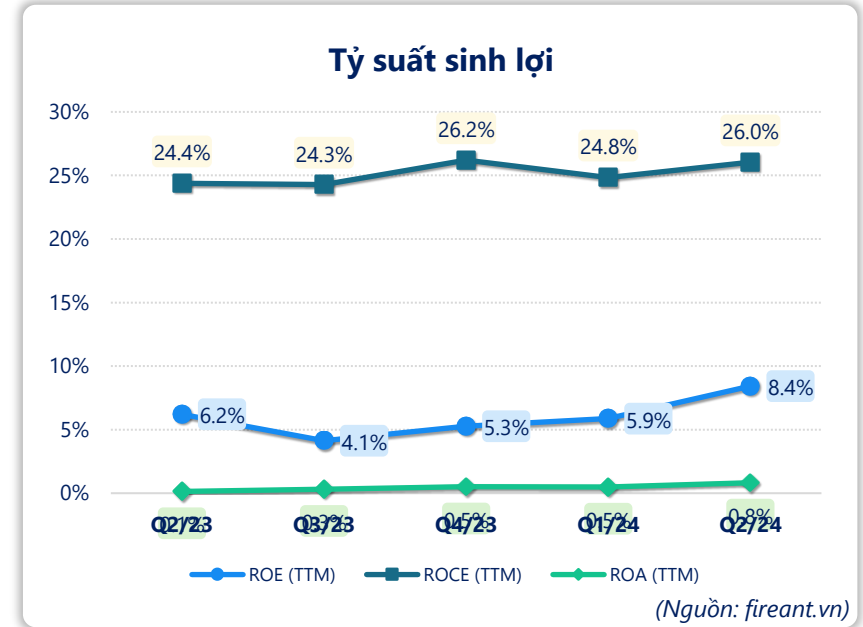
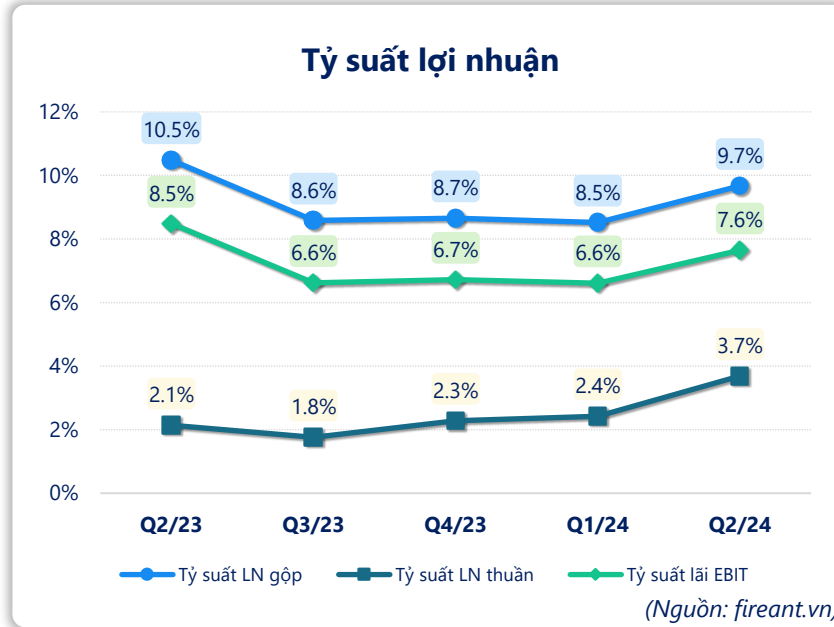
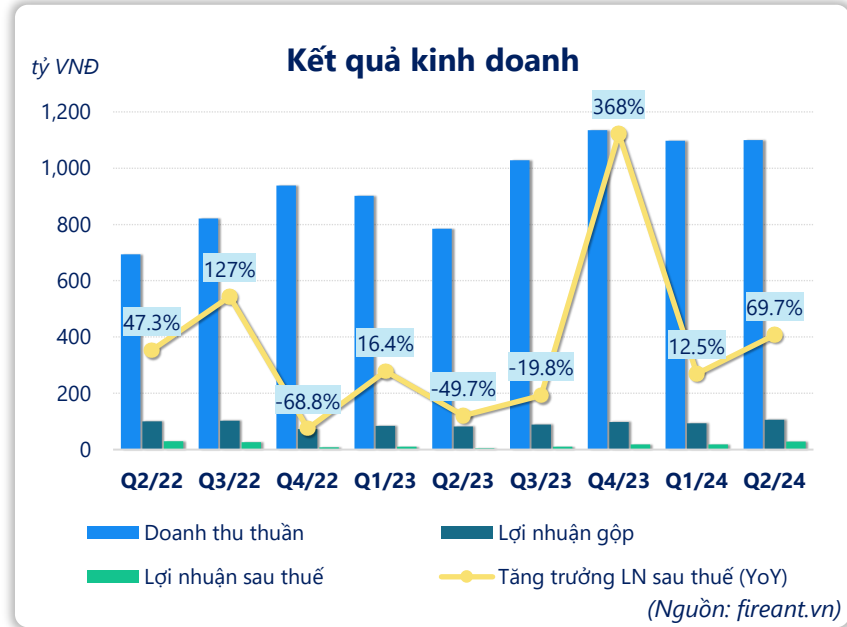
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,688	3,671	0.5%
Tài sản ngắn hạn	2,703	2,673	1.1%
Tiền và tương đương tiền	347	260	33.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	388	457	-15.1%
Phải thu ngắn hạn	645	569	13.3%
Hàng tồn kho	1,297	1,353	-4.1%
Tài sản ngắn hạn khác	25.8	33.6	-23.2%
Tài sản dài hạn	985	999	-1.3%
Phải thu dài hạn	152	160	-5.0%
Tài sản cố định	465	494	-5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.81	0.95	-14.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	360	335	7.6%
Tài sản dài hạn khác	6.57	9.11	-27.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,715	2,815	-3.6%
Nợ ngắn hạn	2,471	2,611	-5.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,143	2,210	-3.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	237	284	-16.5%
Nợ dài hạn	244	204	19.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	242	201	20.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	973	856	13.7%
Vốn chủ sở hữu	973	856	13.7%
Vốn điều lệ	802	755	6.2%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	785	1,028	1,135	1,098	1,099
Giá vốn hàng bán	702	940	1,037	1,004	993
Lợi nhuận gộp	82.2	88.3	98.2	93.5	106
Doanh thu HĐTC	19.9	18.5	11.4	13.1	13.8
Chi phí TC	55.5	57.0	51.8	49.2	46.9
Chi phí lãi vay	56.1	50.7	50.4	47.2	44.5
LN trong công ty LKLD	-3.93	-3.46	-3.22	-1.07	-3.40
Chi phí bán hàng	11.5	12.8	12.0	12.7	13.1
Chi phí QLDN	14.4	15.5	16.6	17.0	16.2
LN thuần từ HĐKD	16.8	18.1	25.9	26.6	40.6
Lợi nhuận khác	-6.30	-0.69	-0.07	-1.29	-1.05
LN trước thuế	10.5	17.4	25.8	25.3	39.5
Lợi nhuận sau thuế	4.58	10.9	18.1	17.8	29.1
LNST của CĐ cty mẹ	4.58	10.9	18.1	17.8	29.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	298	-174	47.7	128	-25.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-61.6	-149	116	-21.0	-35.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	27.8	138	-35.2	167	-126
Tiền đầu kỳ	55.3	320	135	260	534
Lưu chuyển tiền thuần	265	-185	129	274	-187
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.00	0.04	0.01
Tiền cuối kỳ	320	135	263	534	347

(Nguồn: fireant.vn)